

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tài sản	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		59.829.621.803	65.042.363.076
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	4.196.401.460	20.619.863.332
1. Tiền	111		4.196.401.460	8.319.863.332
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	12.300.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	29.500.000.000	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		29.500.000.000	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.667.541.375	11.061.854.390
1. Phải thu của khách hàng	131	3	12.929.547.368	8.157.675.344
2. Trả trước cho người bán	132		165.169.841	1.439.020.400
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Các khoản phải thu khác	136	4	572.824.166	1.465.158.646
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	7	12.293.745.556	31.326.760.578
1. Hàng hoá tồn kho	141		12.293.745.556	31.326.760.578
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		171.933.412	2.033.884.776
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	752.296.969
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		155.342.503	1.264.996.898
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153		16.590.909	16.590.909
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. Tài sản dài hạn	200		315.677.192.442	349.231.447.178
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn				
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		315.677.192.442	330.799.368.848
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	315.677.192.442	330.799.368.848
- Nguyên giá	222		703.740.144.233	682.743.390.441
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-388.062.951.791	-351.944.021.593
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	16.652.355.791
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8	0	16.652.355.791
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	2	0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		0	1.779.722.539
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	0	1.779.722.539
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	11	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269			
Tổng cộng Tài sản	270		375.506.814.245	414.273.810.254



Nguồn vốn	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. Nợ phải trả	300		56.821.016.767	106.470.328.762
I. Nợ ngắn hạn	310		56.821.016.767	91.521.307.071
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	12.888.072.458	20.304.951.608
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	925.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	17	10.025.779.046	10.864.536.525
4. Phải trả người lao động	314		3.590.969.684	2.949.802.977
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	8.000.000	269.230.086
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	2.610.980.627	2.037.065.313
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	26.710.053.312	53.083.116.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		987.161.640	1.087.604.562
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		0	14.949.021.691
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	0	14.949.021.691
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341	11	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. Nguồn vốn chủ sở hữu	400		318.685.797.478	307.803.481.492
I. Vốn chủ sở hữu	410		318.685.797.478	307.803.481.492
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	25	209.999.000.000	209.999.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		209.999.000.000	209.999.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-468.780.000	-468.780.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		40.378.687.845	38.077.970.647
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		58.461.921.458	49.883.703.572
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		35.086.886	784.776.194
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		58.426.834.572	49.098.927.378
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		32.678.666	32.678.666
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		10.282.289.509	10.278.908.607
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
Tổng cộng nguồn vốn	440		375.506.814.245	414.273.810.254

Lập biểu


Trần Xuân Du

Kế toán trưởng


Trần Xuân Du

Hà Giang, ngày 10 tháng 01 năm 2021

Giám đốc



Bùi Trọng Cảnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm 2020		Năm 2019	
			Quý 4	Lũy kế từ đầu năm	Quý 4	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	1	1	37.805.018.216	188.962.137.720	23.163.234.615	152.868.850.058
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		37.805.018.216	188.962.137.720	23.163.234.615	152.868.850.058
4. Giá vốn hàng bán	11	3	29.925.199.250	118.163.091.667	1.317.302.501	71.303.341.112
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.879.818.966	70.799.046.053	21.845.932.114	81.565.508.946
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	987.911.749	1.376.498.327	286.006.596	1.160.425.680
7. Chi phí tài chính	22	5	685.347.682	4.908.508.295	1.907.443.937	9.342.430.185
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		685.347.682	4.908.503.009	1.907.414.471	9.342.400.719
8. Chi phí bán hàng	25		-	250.963.636	-	-
9. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	26	8	2.506.709.445	9.478.036.793	1.561.534.980	8.348.349.130
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.675.673.588	57.538.035.656	18.662.959.793	65.035.155.311
11. Thu nhập khác	31	6	4.757.408.155	7.332.199.014	15.102.405	2.388.070.447
12. Chi phí khác	32	7	6.122.661	309.702.855	5.149.422.512	5.343.622.876
13. Lợi nhuận khác	40		4.751.285.494	7.022.496.159	(5.134.320.107)	(2.955.552.429)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.426.959.082	64.560.531.815	13.528.639.686	62.079.602.882
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	10	(2.959.909.087)	8.457.411.751	2.828.632.604	11.644.669.919
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				(1.479.311.940)	(1.318.398.126)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13.386.868.169	56.103.120.064	12.179.319.022	51.753.331.089
17.1 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		13.198.038.726	56.099.739.162	9.249.519.525	49.098.927.378
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		188.829.443	3.380.902	2.929.799.497	2.654.403.711
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		628	2.671	440	2.338
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		628	2.671	440	2.338

Lập Biểu


Trần Xuân Du

Kế toán trưởng


Trần Xuân Du

Hà Giang, ngày 10 tháng 01 năm 2021

Giám đốc công ty




Bùi Trọng Cảnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế đến 31/12/2020	Lũy kế đến 31/12/2019
1	2	5	6
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	64.560.531.815	62.079.602.882
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	36.118.930.198	34.151.028.593
- Các khoản dự phòng	03	0	-12.083.932.889
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-5.286	29.466
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	0	4.009.854.934
- Chi phí lãi vay	06	4.908.503.009	9.342.400.719
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	105.587.959.736	97.498.983.705
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	-1.496.032.590	8.366.721.212
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	19.033.015.022	-611.729.508
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	-6.233.281.423	-4.876.622.772
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.532.019.508	8.321.222.626
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	-4.738.259.495	-9.504.084.860
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-10.669.151.236	-4.206.077.314
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-3.321.447.000	-3.633.471.440
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	100.694.822.522	91.354.941.649
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-4.344.398.001	-1.265.631.191
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-29.500.000.000	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		8.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.139.584.158
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30	-33.844.398.001	8.373.952.967
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	11.761.031.621	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-53.083.116.000	-42.583.116.000
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-41.951.807.300	-41.953.920.700

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế đến 31/12/2020	Lũy kế đến 31/12/2019
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40	-83.273.891.679	-84.537.036.700
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	-16.423.467.158	15.191.857.916
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	20.619.863.332	5.428.034.882
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	61	5.286	-29.466
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	4.196.401.460	20.619.863.332

Hà Giang, Ngày 10 tháng 01 năm 2021

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc công ty


Trần Xuân Du


Trần Xuân Du



12
G
H
F
1
11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Tiền thân của Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu là Ban quản lý Dự án thủy điện Nậm Mu thuộc Công ty Sông Đà 9 (nay là Công ty cổ phần Sông Đà 9), Công ty được thành lập từ tháng 01/2002. Tháng 12/2002, Ban quản lý Dự án chuyển thành Nhà máy thủy điện Nậm Mu

Từ ngày 29/11/2006 Công ty Cổ phần thủy điện Nậm Mu được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 420/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là HJS.

Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 10-03-000005 ngày 29/5/2003 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp và các giấy chứng nhận kinh doanh sửa đổi.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn góp của cổ đông được phân bổ như sau:

Cổ đông	Vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ
Công ty cổ phần Sông Đà 9	76.500.000.000	51%
Công ty cổ phần Xi măng Sông Đà	7.500.000.000	5%
Công ty TNHH SXKD XNK Bình Minh	37.500.000.000	25%
Các cổ đông là các nhân khác	28.499.890.000	19%
Tổng cộng	149.999.890.000	

Theo Nghị quyết ĐHDCĐ năm 2010 ngày 10/4/2010, Tổng số vốn điều lệ của Công ty được phân bổ như sau:

Công ty cổ phần Sông Đà 9	76.500.000.000	51%
Công ty cổ phần Xi măng Sông Đà	7.500.000.000	5%
Các cổ đông là cá nhân khác	65.999.890.000	44%

Trụ sở chính: Xã Tân Thành - huyện Bắc Quang - tỉnh Hà Giang

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng, sản xuất và kinh doanh thủy điện.**3. Ngành nghề kinh doanh:**

- * Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- * Tư vấn, xây lắp các công trình điện;
- * Xây dựng, sản xuất và kinh doanh điện;
- * Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, xây dựng công nghiệp, xây dựng thủy điện, buro điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng, đô thị và các khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế điện, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình xây dựng cấp thoát nước, lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, điện lạnh, trang trí nội thất, gia công lắp đặt khung nhôm kính các loại.
- * Xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê, kinh doanh bất động sản, khách sạn, du lịch;
- * Lắp đặt các cầu kiện bê tông, kết cấu thép, các hệ thống kỹ thuật công trình, các loại máy móc, thiết bị (thang, điều hoà, thông gió, phòng cháy, cấp thoát nước);
- * Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, gạch, ngói, đá, cát, sỏi, xi măng, tấm lợp, gỗ dùng trong xây dựng và tiêu dùng khác;
- * Dịch vụ cho thuê sửa chữa, bảo dưỡng máy, thiết bị, kinh doanh thiết bị xây dựng;

* Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông, lâm, thủy sản, hàng tiêu dùng.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong niên độ kế toán:

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
Chúng tôi, Công ty Cổ phần thủy điện Nậm Mu, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

A. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty. BCTC hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất BCTC riêng của Công ty và BCTC của CTCP Sông Đà Tây Đô. Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất: Số dư của giao dịch nội bộ và bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch

B. Các Chính sách kế toán

1. Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.

Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nhà nước công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo đúng qui định.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5,1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

5,2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nguyên tắc xác định nợ phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng kinh tế và ghi nhận theo hóa đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính Công ty không có hàng tồn kho phải trích lập dự phòng giảm giá.

8 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

8,1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

8,2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	05-15 năm
Phương tiện vận tải	08 năm
Thiết bị quản lý	5 năm
Tài sản cố định khác	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình	20 năm

9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai bên hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập.

10 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

- * Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nguyên tắc xác định nợ phải trả người bán dựa theo hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hóa đơn của bên bán.

13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải thuê tài chính

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ.

15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Khoản trích trước chi phí các công trình, giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, chi phí tập hợp được nhưng chưa có hóa đơn.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện xảy ra, sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ.

17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận theo thực tế số tiền mà khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi vay nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua công cụ nợ.

18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán điện, nguyên vật liệu, doanh thu hoạt động xây lắp và doanh thu từ lãi tiền gửi, cổ tức lợi nhuận được chia.

Doanh thu bán điện, nguyên vật liệu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hóa cho khách hàng, phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14- "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi hàng bán bị giảm giá, thực hiện chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính Công ty không có khoản điều chỉnh nào làm giảm trừ vào doanh thu bán hàng.

22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn bán điện, nguyên vật liệu được ghi nhận và tập hợp từ các chi phí khấu hao, chi phí vận hành, duy tu, bảo dưỡng và chi phí khác liên quan thực tế phát sinh, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động xây lắp bằng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ + chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trong kỳ - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ đã ghi nhận của từng công trình. Trong đó chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định theo biên bản kiểm kê sản lượng dở dang cuối kỳ.

23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận và tập hợp từ các chi phí về lương nhân viên quản lý doanh nghiệp, các khoản chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...)

25 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại.

26 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

26,1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

26,2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- * Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

26,3 Các nghĩa vụ về thuế:

Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng với mức thuế suất 10% tại Chi cục thuế huyện Bắc Quang và Chi cục thuế huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang. Các đơn vị trực thuộc kê khai thuế

- * GTGT tại các Cục thuế nơi đơn vị đặt trụ sở. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra.
- * Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Theo nghị định số 124/2008/NĐ-CP, Nhà máy thủy điện Nậm Mu được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty được miễn 04 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.

Nhà máy thủy điện Nậm Ngần được cấp giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 102110000002 ngày 27/02/2007 của UBND tỉnh Hà Giang. Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% quy định tại thông tư 134/2007/TT-BTC và các thông tư thay thế có điều khoản không thay đổi và được áp dụng là Thông tư 130/2008/TT-BTC; Thông tư 123/2012/TT-BTC; Mức miễn giảm cụ thể : miễn 04 năm và giảm 50% của 7 năm tiếp theo. Hiện nay nhà máy thủy điện Nậm Ngần đang áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% theo quy định tại thông tư 78/2014/TT-BTC.

Nhà máy thủy điện Nậm An áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

- * Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1. Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tiền mặt	62.281.064	163.790.379
Văn phòng Công ty	3.711.625	159.795.760
Cty CP Sông Đà Tây Đô	58.569.439	3.994.619
- Tiền gửi Ngân hàng	4.134.120.396	8.156.072.953
Văn phòng Công ty	3.649.646.278	7.814.061.763
Cty CP Sông Đà Tây Đô	484.474.118	342.011.190
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		12.300.000.000
Cộng	4.196.401.460	20.619.863.332
2. Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
c Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	29.500.000.000	-
Ngân hàng BIDV	24.900.000.000	-
VPBank- CN Hà Thành	4.600.000.000	-
Cộng	29.500.000.000	-
3. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tổng Cty điện lực Miền Bắc	12.929.547.368	8.157.675.344

Cộng		12.929.547.368	8.157.675.344
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cộng		-	-
5. Phải thu khác		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a Ngắn hạn			
* Công ty CPTĐ Nậm Mu		276.304.374	1.448.047.969
Phải thu khác		147.645.427	148.583.269
Tạm ứng		128.658.947	1.299.464.700
Ký quỹ LC		-	-
* Cty CP Sông Đà Tây Đô		296.519.792	17.110.677
Phải thu khác		296.519.792	17.110.677
b Dài hạn			
Cộng		572.824.166	1.465.158.646
6. Tài sản thiếu chờ xử lý (không có số liệu)			
7. Hàng tồn kho		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Nguyên liệu, vật liệu		52.652.667	647.664.962
- Hàng hóa bất động sản		12.241.092.889	30.679.095.616
Cộng		12.293.745.556	31.326.760.578

* Giá trị của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: ...

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK

8. Tài sản dở dang dài hạn		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn			
b Xây dựng cơ bản dở dang			

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu năm	508.095.570.773	171.455.602.161	3.134.672.052	57.545.455	-	682.743.390.441
- Mua trong kỳ				-		-
- XDCB hoàn thành		20.996.753.792				20.996.753.792
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Tăng giảm do phân loại						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	508.095.570.773	192.452.355.953	3.134.672.052	57.545.455	-	703.740.144.233
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	223.903.341.897	125.783.384.906	2.199.749.335	57.545.455	-	351.944.021.593
- Khấu hao trong kỳ	20.323.447.572	15.630.496.258	164.986.368	-		36.118.930.198
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Tăng giảm do phân loại						-
- Giảm khác					-	-
Số dư cuối kỳ	244.226.789.469	141.413.881.164	2.364.735.703	57.545.455	-	388.062.951.791
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm	324.839.124.020	77.268.909.943	1.264.895.453		-	330.799.368.848
- Tại ngày cuối năm	263.868.781.304	51.038.474.789	769.936.349	-	-	315.677.192.442

Công ty Cp thủy điện nậm mu

Địa chỉ: Xã Tân Thành - huyện Bắc Quang - tỉnh Hà Giang

Điện thoại: (0219)3827 276 - Fax: (0219)3827 276

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Q4/2020

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (không có số liệu)

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (không có số liệu)

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (không có số liệu)

13. Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>a. Các khoản trả trước ngắn hạn</i>	-	752.296.969
<i>b. Các khoản trả trước dài hạn</i>	-	1.779.722.539
Cộng	-	2.532.019.508

14. Tài sản khác (không có số liệu)

15. Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a Các khoản đi vay ngắn hạn	26.710.053.312	53.083.116.000
Ngân hàng Công thương Hà Giang	11.761.031.621	
b Vay trung hạn đến hạn trả		
Ngân hàng công thương Hà Giang	7.182.469.000	37.550.000.000
Ngân hàng Bảo Việt	7.766.552.691	15.533.116.000
c Vay dài hạn	-	14.949.021.691
Ngân hàng công thương Hà Giang		7.182.469.000
Ngân hàng Bảo Việt		7.766.552.691
d Các khoản nợ thuê tài chính		
Cộng	26.710.053.312	68.032.137.691

16. Phải trả người bán	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>a Phải trả người bán ngắn hạn</i>	12.888.072.458	20.304.951.608
<i>b Phải trả người bán dài hạn</i>		
Cộng	12.888.072.458	20.304.951.608

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	706.952.713	1.751.554.571
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.297.548.886	8.509.288.371
- Thuế tài nguyên	2.493.180.103	431.108.422
- Thuế thu nhập cá nhân	483.446.362	147.700.595
- Các khoản phải nộp khác	28.060.073	8.293.657
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	10.009.188.137	10.847.945.616

18. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a Ngắn hạn	8.000.000	269.230.086
Chi phí lãi vay		261.230.086
Trích trước chi phí phải trả khác	8.000.000	8.000.000
b Dài hạn		

11/01/2021

Cộng	8.000.000	269.230.086
19. Các khoản phải trả khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
* Công ty CP thủy điện Nậm Mu	2.603.021.639	1.985.227.303
a Các khoản phải trả ngắn hạn		
Cty Thương mại Bằng duệ		354.017.000
Kinh phí công đoàn	100.259.870	64.404.258
Bảo hiểm xã hội		276.818.250
Bảo hiểm y tế		48.748.834
Bảo hiểm thất nghiệp		21.666.141
Kinh phí Đảng	54.119.139	57.427.010
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.448.642.630	1.162.145.810
<i>Các quỹ công ty</i>	46.995.695	167.695
<i>Tổng công ty Sông Đà</i>	135.567.867	135.567.867
<i>Tiền lương HĐQT, Ban kiểm soát</i>	213.000.000	60.000.000
<i>Phải trả tổ chức</i>	431.473.600	
<i>Cổ tức phải trả các cổ đông</i>	286.744.450	238.751.750
<i>Phải trả CBCNV</i>	64.347.047	
<i>Phí môi trường rừng</i>	1.248.470.460	710.281.368
<i>Phải trả khác</i>	22.043.511	17.377.130
b Các khoản phải trả dài hạn		
* Cty CP sông Đà Tây Đô	7.958.988	51.838.010
Cộng	2.610.980.627	2.037.065.313
20. Doanh thu chưa thực hiện (không có phát sinh)		
21. Trái phiếu phát hành (không có số liệu)		
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả (không có số liệu)		
23. Dự phòng phải trả (không có số liệu)		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

01/01/2014

CÔNG TY CP THUỶ ĐIỆN NẠM MŨ

Địa chỉ: Xã Tân Thành - huyện Bắc Quang - tỉnh Hà Giang

Điện thoại: (0219)3827 276 - Fax: (0219)3827 276

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Q4/2020

25. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu**A- bảng đối chiếu biến động nguồn vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	LN sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
1. Số dư 01/01/2019	209.999.000.000	(468.780.000)	35.808.852.500	7.624.504.896	48.684.283.377	32.678.666	273.685.762.377
- Tăng vốn trong năm					-		-
- Lãi trong năm	-	-		2.654.403.711	49.098.927.378		51.753.331.089
- Tăng khác			2.269.118.147				2.269.118.147
- Giảm vốn trong năm trước							-
- Lỗ trong năm trước							-
- Giảm khác					(47.899.507.183)	-	(47.899.507.183)
2. Số dư 31/12/2019	209.999.000.000	(468.780.000)	38.077.970.647	10.278.908.607	49.883.703.572	32.678.666	307.803.481.492
3. Số dư 01/01/2020	209.999.000.000	(468.780.000)	38.077.970.647	10.278.908.607	49.883.703.572	32.678.666	307.803.481.492
- Tăng vốn trong kỳ này							-
- Lãi trong kỳ				3.380.902	56.099.739.162		56.103.120.064
- Tăng khác			2.300.717.198				2.300.717.198
- Giảm vốn trong kỳ này							-
- Lỗ trong kỳ							-
- Giảm khác					(47.521.521.276)		(47.521.521.276)
4. Số dư 30/06/2020	209.999.000.000	(468.780.000)	40.378.687.845	10.282.289.509	58.461.921.459	32.678.666	318.685.797.478

Công ty Cp thủy điện Nậm Mu

Địa chỉ: Xã Tân Thành - huyện Bắc Quang - tỉnh Hà Giang

Điện thoại: (0219)3827 276 - Fax: (0219)3827 276

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Q4/2020

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công ty cổ phần Sông Đà 9	107.100.000.000	107.100.000.000
- Tổng Cty Bảo Việt Nhân Thọ		600.000
- Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng bưu điện		51.189.000.000
- CTCP Hạ tầng Gelex	34.073.620.000	
- Ông Võ Anh Linh		20.664.620.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	68.825.380.000	31.044.780.000
Cộng	209.999.000.000	209.999.000.000

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	209.999.000.000	209.999.000.000
Vốn góp cuối năm	209.999.000.000	209.999.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

D. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
+ Cổ phiếu phổ thông		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.999.900	20.999.900
+ Cổ phiếu phổ thông	20.999.900	20.999.900
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ 1 Cổ phiếu

E. Các quỹ doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Quỹ đầu tư phát triển	40.378.687.845	32.135.208.453
Quỹ khen thưởng phúc lợi	987.161.640	1.087.604.562

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:**

Quỹ Đầu tư phát triển trích lập trong năm bằng số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn năm 2004, năm 2005 và từ lợi nhuận sau thuế từ năm 2004 đến năm 2019 theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (không có số liệu)**27. Chênh lệch tỷ giá (không có số liệu)****28. Nguồn kinh phí (không có số liệu)**

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại		
- Đồng đô la Mỹ (USD)	23,64	36,84
- Đồng Euro (EUR)	13,97	26,07

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)

1. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Q4/2020	Q4/2019
Doanh thu bán điện	37.805.018.216	23.163.234.615

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản		
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	37.805.018.216	23.163.234.615
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
3. Giá vốn hàng bán	Q4/2020	Q4/2019
Giá vốn bán điện	29.925.199.250	1.317.302.501
Giá vốn của bất động sản đã bán		
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	29.925.199.250	1.317.302.501
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Q4/2020	Q4/2019
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	987.911.749	286.006.596
Cộng	987.911.749	286.006.596
5. Chi phí tài chính	Q4/2020	Q4/2019
Tiền lãi vay	685.347.682	1.907.443.937
Cộng	685.347.682	1.907.443.937
6. Thu nhập khác	Q4/2020	Q4/2019
Thu nhập khác	4.757.408.155	15.102.405
Cộng	4.757.408.155	15.102.405
7. Chi phí khác	Q4/2020	Q4/2019
Công ty CP thủy điện Nậm Mu		
Lãi phạt quá hạn	4.452.632	
Lãi phải trả BHXH huyện Bắc Quang	1.670.029	
Giá trị còn lại TSCĐ		5.149.439.092
Chi phí khác		(16.580)
Cộng	6.122.661	5.149.422.512
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Q4/2020	Q4/2019
a Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.506.709.445	1.561.534.980
Chi phí nhân viên quản lý	1.509.125.191	560.034.655
Chi phí vật liệu quản lý	111.892.682	171.414.030
Chi phí đồ dùng văn phòng	60.289.689	4.795.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	41.246.592	41.246.592
Thuế, phí và lệ phí	13.821.583	5.683.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	187.552.949	37.935.291
Chi phí bằng tiền khác	582.780.759	740.426.412
b Chi phí bán hàng		
Cộng	2.506.709.445	1.561.534.980

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Q4/2020	Q4/2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.020.100.264	365.528.482
Chi phí nhân công	4.613.303.423	2.168.809.443
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.029.732.547	8.406.285.610
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.346.720.666	3.923.186.676
Chi phí bằng tiền khác	2.422.051.795	-11.984.972.730
Cộng	32.431.908.695	2.878.837.481

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Q4/2020	Q4/2019
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(2.959.909.087)	2.828.632.604
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(2.959.909.087)	2.828.632.604
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.
Trong năm không có khoản tiền nào do doanh nghiệp nắm giữ mà không được sử dụng.

IX Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác
- Những sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ
- Thông tin về các bên liên quan
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

4.1 Báo cáo bộ phận

Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh điện chiếm trên 90% tổng doanh thu và cung cấp dịch vụ của Công ty. Mặt khác, toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

26. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.15 và V.20, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ trừ đi lỗ lũy kế).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/20 VND	31/12/19 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.196.401.460	20.619.863.332
Phải thu khách hàng và phải thu khác	13.502.371.534	9.622.833.990
Đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-
Tổng cộng	17.698.772.994	30.242.697.322
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	26.710.053.312	68.032.137.691
Phải trả người bán và phải trả khác	15.499.053.085	22.342.016.921
Chi phí phải trả	8.000.000	269.230.086
Tổng cộng	42.217.106.397	90.643.384.698

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/20	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	15.499.053.085		15.499.053.085
Chi phí phải trả	8.000.000		8.000.000
Các khoản vay	26.710.053.312	-	26.710.053.312
31/12/19	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	22.342.016.921		22.342.016.921
Chi phí phải trả	269.230.086		269.230.086
Các khoản vay	53.083.116.000	14.949.021.691	68.032.137.691

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/20	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.196.401.460		4.196.401.460
Phải thu khách hàng và phải thu khác	13.502.371.534		13.502.371.534
Đầu tư ngắn hạn		-	0
Đầu tư dài hạn			0
31/12/19	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.619.863.332		20.619.863.332
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.622.833.990		9.622.833.990
Đầu tư ngắn hạn		-	0
Đầu tư dài hạn		-	0

5 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018

6 Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

7 Các thông tin khác

7.1. Đầu tư vào Công ty liên kết (không có số liệu)

7.2. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Q4/2020	Q4/2019
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	13.198.038.726	9.249.519.525
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm	20.999.900	20.999.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	628	440

7.3. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
----------	------------	-----------

1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn

1.1. Bố trí cơ cấu tài sản (%)

- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản

84,07%

84,30%

- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản

15,93%

15,70%

1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)

- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn

15,13%

25,70%

- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn

84,87%

74,30%

2 Khả năng thanh toán

2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)

6,61

3,89

2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)

1,05

0,71

2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)

0,84

0,37

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
----------	------------	-----------

3 Tỷ suất sinh lời

3.1

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần

34,17%

40,61%

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần

29,69%

33,85%

3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản

17,19%

14,99%

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản

14,94%

12,49%

Hà Giang, ngày 10 tháng 01 năm 2021

Kế toán trưởng


Trần Xuân Du

Giám đốc công ty


Bùi Trọng Cần